

THÔNG BÁO
Về việc tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025

Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh thông báo một số thông tin về việc tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025 như sau:

1. Đối tượng tuyển sinh

Tất cả các thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Các phương thức tuyển sinh năm 2025

Trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025, Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng các phương thức xét tuyển sau đây:

3.1. Phương thức 1 - Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Mã phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 301.

- Tên phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8).

3.2. Phương thức 2 - Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025

- Mã phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 100.

- Tên phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.

3.3. Phương thức 3 - Xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông tại các trường Trung học phổ thông có đào tạo lớp chuyên, năng khiếu trong cả nước (Xem danh sách các Trường Trung học phổ thông có đào tạo lớp chuyên, năng khiếu tại Phụ lục 1)

- Mã phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 200.

- Tên phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ).

3.4. Phương thức 4 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2025 tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

- Mã phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 402.

- Tên phương thức xét tuyển trên Hệ thống thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.

Lưu ý:

- Điều kiện cần của Phương thức 3 - Xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông tại các trường Trung học phổ thông có đào tạo lớp chuyên, năng khiếu trong cả nước là thí sinh phải tốt nghiệp Trung học phổ thông theo hình thức chính quy năm 2025. Các phương thức xét tuyển còn lại, điều kiện cần là thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Ngoại trừ các ngành tuyển sinh theo các tổ hợp khối A, C, D (3 ngành Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng), các ngành còn lại xét tuyển theo các phương thức xét tuyển nêu trên kết hợp với kết quả thi bổ sung các môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025.

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025 đạt giải học sinh giỏi từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên được cộng điểm ưu tiên theo Mục 5.

- Riêng ngành Thiết kế đô thị (Chương trình Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng) có yêu cầu năng lực tiếng Anh đầu vào.

4. Các ngành tuyển sinh năm 2025

TT	Ngành	Mã ngành đăng ký xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển vào các ngành	Mã tổ hợp
I	Tại Thành phố Hồ Chí Minh			
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01

TT	Ngành	Mã ngành đăng ký xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển vào các ngành	Mã tổ hợp
			Toán - Vật lý - Văn	C01
2	Kỹ thuật xây dựng (Chất lượng cao)	7580201CLC	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01
			Toán - Vật lý - Văn	C01
3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Chuyên ngành: Cấp thoát nước – Năng lượng thông tin – Giao thông san nền)	7580210	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01
			Toán - Vật lý - Văn	C01
			Toán - Văn - Tiếng Anh	D01
4	Quản lý xây dựng	7580302	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01
			Toán - Vật lý - Văn	C01
5	Kiến trúc	7580101	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
6	Kiến trúc (Chất lượng cao)	7580101CLC	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
7	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
8	Quy hoạch vùng và đô thị (Chất lượng cao)	7580105CLC	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
9	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
10	Thiết kế nội thất	7580108	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
11	Mỹ thuật đô thị	7210110	Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
12	Thiết kế công	7210402	Toán - Văn - Vẽ TT Màu	H01

TT	Ngành	Mã ngành đăng ký xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển vào các ngành	Mã tổ hợp
	ngành		Toán - Tiếng Anh - Vẽ TT Màu	H02
13	Thiết kế đồ họa	7210403	Toán - Văn - Vẽ TT Màu	H01
			Văn - Tiếng Anh - Vẽ TT Màu	H06
14	Thiết kế thời trang	7210404	Toán - Văn - Vẽ TT Màu	H01
			Văn - Tiếng Anh - Vẽ TT Màu	H06
15	Thiết kế đô thị (Chương trình tiên tiến)	7580110	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
II Tại Trung tâm Đào tạo cơ sở Cần Thơ				
16	Kỹ thuật xây dựng	7580201CT	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01
			Toán - Vật lý - Văn	C01
17	Kiến trúc	7580101CT	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
18	Thiết kế nội thất	7580108CT	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02
III Tại Trung tâm Đào tạo cơ sở Đà Lạt				
19	Kỹ thuật xây dựng	7580201DL	Toán - Vật lý - Hóa học	A00
			Toán - Vật lý - Tiếng Anh	A01
			Toán - Vật lý - Văn	C01
20	Kiến trúc	7580101DL	Toán - Vật lý - Vẽ Mỹ thuật	V00
			Toán - Văn - Vẽ Mỹ thuật	V01
			Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật	V02

5. Chính sách ưu tiên tuyển sinh

Thí sinh được cộng điểm ưu tiên nếu:

- Đáp ứng các điều kiện ưu tiên khu vực và đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có chứng chỉ Quốc tế bao gồm chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế (Tiếng Anh) tương đương IELTS từ 6,0 trở lên (Xem Phụ lục 2) hoặc chứng chỉ SAT từ 1000 trở lên và còn hạn đến thời gian đăng ký xét tuyển.

- Có Giấy chứng nhận đạt giải học sinh giỏi từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên, không bao gồm giải Học sinh giỏi giải toán trên máy tính cầm tay và giải Olympic tháng 4. Môn đạt giải phải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

6. Đăng ký dự thi các môn năng khiếu

6.1. Thời gian đăng ký dự thi các môn năng khiếu

Năm 2025, Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh chỉ tổ chức **duy nhất 01 đợt** thi các môn năng khiếu:

- Đăng ký trực tuyến: Dự kiến từ ngày **07/4/2025 đến hết ngày 04/5/2025**. Chi tiết xem thông báo hướng dẫn đăng ký trực tuyến thi năng khiếu năm 2025 (sẽ thông báo sau).

- Ngày thi: Dự kiến ngày **07 - 08/6/2025**.

- Địa điểm thi: Tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Lưu ý: Thời gian có thể điều chỉnh theo tình hình thực tế.

6.2. Lệ phí thi môn năng khiếu năm 2025: 350.000 đồng/môn thi. Lệ phí thi dành cho tất cả các đối tượng nộp hồ sơ dự thi, lệ phí không hoàn lại.

6.3. Hình thức nộp: Chuyển khoản theo tài khoản sau:

Tên tài khoản: **Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh**

Số tài khoản: **110000006019** - tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Chi nhánh 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Nội dung chuyển khoản: Tùy theo môn năng khiếu dự thi, thí sinh ghi nội dung chuyển khoản theo cú pháp: **Số CCCD-Họ và tên thí sinh-MT-TTM**

7. Thông tin liên hệ

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 196 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 38 222 748 (số nội bộ 134, 135) hoặc 0326180575 (trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu).

Hotline: 0868671010.

Email: tuyensinh@uah.edu.vn.

Website: www.uah.edu.vn.

Fanpage: Tuyển sinh Kiến trúc UAH.

Lưu ý: Trong trường hợp Quy chế Tuyển sinh Đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo có những điều chỉnh dẫn đến sự ảnh hưởng đến các phương thức tuyển sinh của Nhà trường, Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh sẽ có thông báo điều chỉnh kịp thời để phù hợp với Quy chế và đảm bảo quyền lợi thí sinh.

Trên đây là một số thông tin về việc tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025. Thông tin chi tiết và hoàn chỉnh sẽ được thông tin trong các thông báo tiếp theo và Đề án tuyển sinh năm 2025.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT;
- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.NTQN.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS.KTS. Lê Văn Thương

Phụ lục 1
DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÓ ĐÀO TẠO
LỚP CHUYÊN, NĂNG KHIẾU XÉT TUYỂN THEO PHƯƠNG THỨC 3
(Kèm theo Thông báo số 23/TB-HĐTS ngày 07 tháng 3 năm 2025
của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

T T	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học				
1	01	Hà Nội	009	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	01	Hà Nội	129	Trường THPT chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn
5	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
6	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
7	29	Nghệ An	007	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
8	33	Thừa Thiên - Huế	090	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
9	49	Long An	072	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
10	01	Hà Nội	010	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
11	01	Hà Nội	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
12	01	Hà Nội	008	Trường THPT chuyên Chu Văn An
13	01	Hà Nội	079	Trường THPT chuyên Sơn Tây
14	02	Hồ Chí Minh	016	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
15	02	Hồ Chí Minh	004	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
16	03	Hải Phòng	013	Trường THPT chuyên Trần Phú
17	04	Đà Nẵng	005	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
18	05	Hà Giang	012	Trường THPT chuyên Hà Giang
19	06	Cao Bằng	004	Trường THPT chuyên Cao Bằng
20	07	Lai Châu	001	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
21	08	Lào Cai	092	Trường THPT chuyên Lào Cai
22	09	Tuyên Quang	009	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
23	10	Lạng Sơn	002	Trường THPT chuyên Chu Văn An

T T	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
24	11	Bắc Kạn	019	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
25	12	Thái Nguyên	010	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
26	13	Yên Bái	057	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
27	14	Sơn La	004	Trường THPT chuyên Sơn La
28	15	Phú Thọ	001	Trường THPT chuyên Hùng Vương
29	16	Vĩnh Phúc	012	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
30	17	Quảng Ninh	131	Trường THPT chuyên Hạ Long
31	18	Bắc Giang	012	Trường THPT chuyên Bắc Giang
32	19	Bắc Ninh	009	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
33	21	Hải Dương	013	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
34	22	Hưng Yên	011	Trường THPT chuyên Hưng Yên
35	23	Hòa Bình	012	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
36	24	Hà Nam	011	Trường THPT chuyên Biên Hòa
37	25	Nam Định	002	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
38	26	Thái Bình	002	Trường THPT chuyên Thái Bình
39	27	Ninh Bình	111	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
40	28	Thanh Hóa	010	Trường THPT chuyên Lam Sơn
41	29	Nghệ An	006	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
42	30	Hà Tĩnh	040	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
43	31	Quảng Bình	004	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
44	32	Quảng Trị	024	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
45	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường THPT chuyên Quốc Học
46	34	Quảng Nam	010	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
47	34	Quảng Nam	007	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
48	35	Quảng Ngãi	013	Trường THPT chuyên Lê Khiết
49	36	Kon Tum	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
50	37	Bình Định	003	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
51	37	Bình Định	091	Trường THPT chuyên Chu Văn An
52	38	Gia Lai	105	Trường THPT chuyên Hùng Vương
53	39	Phú Yên	070	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
54	40	Đắk Lắk	095	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
55	41	Khánh Hòa	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
56	42	Lâm Đồng	172	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
57	42	Lâm Đồng	184	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
58	43	Bình Phước	048	Trường THPT chuyên Quang Trung
59	43	Bình Phước	042	Trường THPT chuyên Bình Long
60	44	Bình Dương	002	Trường THPT chuyên Hùng Vương
61	45	Ninh Thuận	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
62	46	Tây Ninh	003	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha

TRƯỜNG
HỌC KIẾN
THÀNH PH
HỒ CHÍ M

T T	Mã Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
63	47	Bình Thuận	013	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
64	48	Đồng Nai	001	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
65	49	Long An	060	Trường THPT chuyên Long An
66	50	Đồng Tháp	023	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
67	50	Đồng Tháp	016	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
68	51	An Giang	002	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
69	51	An Giang	008	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
70	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
71	53	Tiền Giang	016	Trường THPT chuyên Tiền Giang
72	54	Kiên Giang	002	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
73	55	Cần Thơ	013	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
74	56	Bến Tre	030	Trường THPT chuyên Bến Tre
75	57	Vĩnh Long	015	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
76	58	Trà Vinh	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
77	59	Sóc Trăng	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78	60	Bạc Liêu	009	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
79	61	Cà Mau	016	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
80	62	Điện Biên	065	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
81	63	Đắk Nông	104	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
82	64	Hậu Giang	539	Trường THPT chuyên Vị Thanh
Các trường trung học phổ thông có tổ chức các lớp chuyên trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
83	02	Hồ Chí Minh	055	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
84	02	Hồ Chí Minh	066	Trường THPT Gia Định
85	02	Hồ Chí Minh	070	Trường THPT Nguyễn Hữu Huân
86	02	Hồ Chí Minh	023	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi

Phụ lục 2
BẢNG QUY CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH ĐỂ XÉT ĐIỂM ƯU TIÊN
ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG THỨC 2, 3 VÀ 4

(Kèm theo Thông báo số 233/TB-HĐTS ngày 04 tháng 3 năm 2025
 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

Council of Europe (CEF)	Ielts	Toefl	Toefl iBT	Toeic
A2	3.0	400/97		150
A2-B1	3.5 - 4.0	450/133	45	350
B1	4.5	477/153	53	350
B2	5.0	500/173	61	625
B2	5.5	527/197	71	750
C1	6.0	550/213	80	800
C1	6.5	577/233	91	850
C2	7.0 - 7.5	600/250	100	
C2	8.0			

Phụ lục 3

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC
CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM DÙNG ĐỂ XÉT ĐẦU VÀO
NGÀNH THIẾT KẾ ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Thông báo số 233/TB-HDTS ngày 07 tháng 3 năm 2025
của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm
1	TOEFL iBT	30 - 45
2	TOEFL ITP	450 - 499
3	IELTS	4.0 - 5.0
4	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140 - 159
5	Aptis ESOL International Certificates	B1
6	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149